TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2022/DS-PT
Ngày 24-5-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà L Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Thanh L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp B, Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1958, địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 17/4/2018).

- *Bị đơn:*

1. Ông Bùi Văn L, sinh năm: 1932 (chết ngày 07/8/2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn L:

1.1. Bà Bùi Thị Bé B, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

1.2. Bà Bùi Thị Bé T, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Ấp B, Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

1.3. Ông Bùi Văn Bé N, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Ấp B, Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

1.4. Bà Bùi Thị Bé T1, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp B, Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

1.5. Bà Bùi Thị P, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

1.6. Bà Bùi Nguyễn Thảo M, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Đường B, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.7. Bà Bùi Thị C, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp B, Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Văn L: Ông Bùi Văn Bé N, sinh năm: 1968, địa chỉ: Ấp B, Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 08/11/2019).

2. Chị Bùi Thị Hoàng O, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của chị Bùi Thị Hoàng O: Ông Vũ Khắc Đ, sinh năm: 1977, địa chỉ: Đường N, Phường X, thành phố T, Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 04/11/2019).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh năm: 1960. Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc L1: Ông Vũ Khắc Đ, sinh năm: 1977, địa chỉ: Đường N, Phường X, thành phố T, Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 04/11/2019).

2. Bà Phan Thị S, sinh năm: 1953.

Địa chỉ: Ấp B, Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

3. Ủy ban nhân dân Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

4. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank).

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Phan Đại P - Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T.

- *Người kháng cáo:*

1. Bị đơn chị Bùi Thị Hoàng O.

2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc L1.

3. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn L: Bà Bùi Thị Bé B, ông Bùi Thị Bé T, ông Bùi Văn Bé N, bà Bùi Thị Bé T1, bà Bùi Thị P, bà Bùi Nguyễn Thảo M, bà Bùi Thị C do ông Bùi Văn Bé N đại diện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Trương Thị Thanh L cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Văn C trình bày:

Bà Trương Thị Thanh L và ông Bùi Văn D sống chung với nhau năm 1990 nhưng sau đó đến ngày 26 tháng 11 năm 2002 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân Ấp N. Ông D chết vào ngày 11/08/2017 và để lại khối tài sản chung là quyền sử dụng đất gồm:

+ Thửa 139 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 400m^2, nhưng theo mảnh trích đo ngày 28/03/2019 thì thửa 139 diện tích còn lại là 287m^2.

+ Thửa 226 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 13.177m^2 nhưng theo mảnh trích đo ngày 28/03/2019 thì thửa 226 diện tích còn lại là 13.037m^2.

Riêng thửa 227 và 229 người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bà Phan Thị S, nhưng một phần diện tích thửa 227 và 229 là 1.021m^2 được ông Bùi Văn D và bà Trương Thị Thanh L sử dụng, có vị trí giáp thửa 226 về hướng Đông.

Tổng diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn D là 13.577m^2 được cấp ngày 09/03/1996 nhưng theo mảnh trích đo ngày 28/03/2019 thì diện tích thực tế phần đất còn lại 13.324m^2.

Bà Trương Thị Thanh L khởi kiện yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn D để lại là 9.562m^2: Trong đó diện tích đất thổ thửa 139 là 287m^2, một phần thửa 226 diện tích 8.524m^2; đất lúa thửa 229 do bà Phan Thị S tự nguyện giao lại là 19m^{2,} , thửa 227 bà Phan Thị S tự nguyện giao lại là 1.002m^2 thuộc tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp B, Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

Đối với cây trồng trên đất tranh chấp phía bà L thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá của Tòa án và chỉ yêu cầu được hưởng số cây trồng trên đất theo diện tích quyền sử dụng đất được chia. Cây trồng trên phần đất mà ông L, chị O, bà L1 được chia thì bà L không có yêu cầu.

Ngoài ra bà L yêu cầu được sử dụng một căn nhà trên thửa 139 và khối lượng đất san lấp theo biên bản thẩm định ngày 19/09/2018.

Bà L không đồng ý với lời trình bày của ông Bùi Văn Bé N cho rằng ông L và bà T cưới bà L1 cho ông D, điều này là không đúng sự thật. Vì tại thời điểm đó bà L1 đi làm thuê và gặp ông D nên hai người sống chung như vợ chồng, có

những người lớn tuổi tại ấp biết rõ việc này như ông Lê Hoàng B, ông Tạ Việt H, ông Lê Văn A.

Về yêu cầu của bà L1 xin hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông D và bà L vào ngày 26 tháng 11 năm 2002 do Ủy ban nhân dân Ấp N cấp thì bà L không đồng ý vì: Căn cứ vào giấy phát cớ năm 1989 do mẹ chồng bà L là bà Nguyễn Thị T giao cho bà L xác định rằng bà L1 không trở về chung sống với ông D nữa để làm chứng cứ sau này. Giấy phát cớ có tập đoàn trưởng 31 ông Bùi Văn M và trưởng Công an Ấp N ký là bà L1 không trở về nên Uỷ ban nhân dân Ấp N mới cấp giấy chứng nhận kết hôn cho bà L và ông D. Nếu như tại thời điểm đăng ký kết hôn mà cán bộ Tư pháp xã cho rằng việc kết hôn này là trái pháp luật thì ông D sẽ giải quyết vấn đề hôn nhân và tài sản với bà L1 tại thời điểm đó. Uỷ ban nhân dân xã có nhận giấy phát cớ của ông D vào ngày 06/08/1990, còn việc Uỷ ban nhân dân Ấp N có niêm yết hay không thì bà L không biết.

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 6 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Bùi Văn L, sau khi ông L chết những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Văn L là bà Bùi Thị Bé B, bà Bùi Thị Bé T, bà Bùi Thị Bé T1, bà Bùi Thị P, bà Bùi Nguyễn Thảo M, bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn Bé N đồng thời ông Bé N đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng khác trình bày:

Năm 1980 ông L có cưới vợ cho ông Bùi Văn D là bà Nguyễn Thị Ngọc L1 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 1984 thì ông D và bà L1 có sinh được một người con là Bùi Thị Hoàng O, đến năm 1990 do ông D và bà L1 có xảy ra mâu thuẫn bất đồng nên bà L1 bỏ về quê tại Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An sinh sống cho đến nay. Phía gia đình ông L vẫn có yêu cầu bà L1 về sinh sống lại với ông D nhưng bà L1 có đi về tới lui để thăm cha mẹ chồng nhưng không có sống chung với ông D và ông D cũng có xuống quê của bà L1 để thăm con chung.

Ông Bùi Văn L có cho ông D và bà L1 canh tác phần đất 13.577m^2 khoảng năm 1981-1982, đến năm 1996 thì ông D mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông D và bà L tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn ngày 26/11/2002 tại Uỷ ban nhân dân Ấp N, việc đăng ký kết hôn của ông D và bà L thì gia đình mới được biết khi bà L khởi kiện vụ án đến Tòa án.

Ngày 07/08/2019, ông L chết, ông L có các người con là: Bùi Thị Bé B, Bùi Thị Bé T, Bùi Văn Bé N, Bùi Thị Bé T1, Bùi Thị P, Bùi Nguyễn Thảo M, Bùi Thị C và những người này đồng ý ủy quyền cho ông Bé N tham gia vụ kiện. Theo yêu cầu của bà L thì ông Bé N và các anh chị em trong gia đình không đồng ý vì phần đất này ông L chỉ cho ông D và bà L1 nên chỉ đồng ý chia di sản thừa kế cho ông L là 3.000m^2, chị O 5.000m^2, phần còn lại là của bà L1 ngoài ra không đồng ý chia cho bà L.

Yêu cầu xem xét tính hợp pháp của giấy đăng ký kết hôn của ông D và bà L vì bà L1 chưa làm thủ tục ly hôn với ông D. Phần ngôi nhà hiện nay bà L đang sống thì do các anh em trong gia đình xây dựng cho ông D và bà L sinh sống.

Hiện nay ông L yêu cầu về phần căn nhà và đất thì để lại cho chị O sinh sống và thờ cúng ông D.

Bị đơn chị Bùi Thị Hoàng O do ông Vũ Khắc Đ đại diện trình bày:

Chị Bùi Thị Hoàng O là con của ông Bùi Văn D và bà Nguyễn Thị Ngọc L1, là người thừa kế của ông D sau khi ông D chết. Về yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thanh L thì chị O không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Hiện nay chị O yêu cầu được chia di sản thừa kế là 5.000m^2 (tại 1 phần thửa 226 tờ bản đồ số 7) và căn nhà cùng diện tích 200m^2 đất ONT tại 1 phần thửa 139 tờ bản đồ số 7 và tài sản gắn liền với đất để thờ cúng ông Bùi Văn D, phần còn lại đồng ý chia cho ông L và bà L1.

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 6 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc L1 cũng như người đại diện hợp pháp của bà L1 là ông Vũ Khắc Đ trình bày:

Bà L1 được gia đình ông D cưới vào năm 1980 về làm vợ ông D nhưng không có đăng ký kết hôn. Năm 1984 bà L1 và ông D có một con chung là Bùi Thị Hoàng O. Năm 1990 thì bà L1 và ông D do có sự bất hòa nên bà L1 bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An, gia đình hai bên thường xuyên thăm hỏi nhau, ông D cũng về quê để thăm con chung. Ba, mẹ chồng của bà L1 cũng có khuyên bà L1 về sinh sống lại với ông D nhưng sau đó bà L1 nghe tin ông D và bà L chung sống với nhau như vợ chồng nên bà L1 mặc cảm không có về sống lại với ông D, và bà L1 sống như vậy để lo cho con không lập gia đình khác. Khi ông D chết, bà L1 và chị O cũng có về dự đám tang và lo hậu sự cho ông D.

Hiện nay về yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thanh L thì bà L1 không đồng ý. Bà L1 yêu cầu được chia 6.345 m^2 đất tại 1 phần thửa 226 tờ bản đồ số 7 (loại đất lúa) và diện tích 200m^2 đất ONT tại 1 phần thửa 139 tờ bản đồ số 7, còn lại thì chia cho ông L và chị O.

Bà L1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông D và bà L vào ngày 26 tháng 11 năm 2002 do Ủy ban nhân dân Ấp N đã cấp cho ông D và bà L.

Trong văn bản ngày 24 tháng 7 năm 2019, trong biên bản hoà giải ngày 24 tháng 7 năm 2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị S trình bày:

Bà là chủ sử dụng hai thửa đất số 227 và 229 giáp với đất của ông Bùi Văn D, theo mảnh trích đo địa chính thì 19m^2 đất tại thửa 229 và 1.002m^2 đất tại thửa 227 do ông D sử dụng từ trước đến nay, giữa hai bên đã cắm mốc sử dụng ổn định không có tranh chấp, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với phần diện tích đất tranh chấp này. Sau này nếu ai được sử dụng phần đất giáp với đất của bà thì đề nghị người đó đắp bờ trụ đá về phía đất của ông D để sử dụng riêng. Bà đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của bà giao lại phần diện tích đất này cho người thừa kế của ông D. Bà yêu cầu Toà án giải quyết vụ án vắng mặt bà trong

suốt quá trình xét xử từ giai đoạn xét xử sơ thẩm và phúc thẩm vì bà đã lớn tuổi, đi lại khó khăn và bận công việc gia đình.

Trong văn bản số 487/NHNo-TT ngày 19 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T trình bày:

Bà Phan Thị S là chủ sử dụng thửa đất số 229 và 227 tờ bản đồ số 5, bà S đã thế chấp phần diện tích đất này tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T, Phòng giao dịch Hậu Thạnh Đông để vay tiền. Trong vụ án này, Agribank Chi nhánh huyện T không có ý kiến và không có yêu cầu độc lập, Ngân hàng đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật và ưu tiên thu nợ cho Ngân hàng.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm tiến hành giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 24-12-2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 357, 623, 618, 650, 651, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điều 167, 179 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 2 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn;

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4. Hủy giấy chứng nhận kết hôn số 80, quyển số 01 cấp ngày ngày 26 tháng 11 năm 2002 giữa ông Bùi Văn D và bà Trương Thị Thanh L.

5. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Thanh L với tổng diện tích là 7.171 m^2 gồm các thửa và cây trồng trên đất:

5.1: Thửa 227 diện tích 1.002m^2 tờ bản đồ số 7 có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp thửa 228 dài 41,2; 68,7; 32,3m;

Phía Tây giáp thửa 139, 226 dài 3,6; 52,4; 86,4 m;

Phía Nam giáp thửa 227 (phần còn lại) dài 6,6 m;

Phía Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 4,1m.

5.2: Thửa 229 diện tích 19m^2 tờ bản đồ số 7 có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía đông giáp thửa 228 (PCL) dài 5,1m;

Phía Tây giáp thửa 139 dài 5,2 m;

Phía Nam giáp thửa 227 dài 4,1 m;

Phía Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 3,7.

5.3: Thửa 226 diện tích 5.863 m^2 tờ bản đồ số 7 có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp thửa 227 dài 52,4; 86,4m;

Phía Tây giáp thửa 226 (PCL) dài 141,9 m;

Phía Nam giáp thửa 416 dài 42 m;

Phía Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 3,1; 6,5; 40,9 m.

6. Công nhận quyền sử dụng đất cho chị Bùi Thị Hoàng O tổng diện tích là 5.374m^2 và cây trồng trên đất gồm một phần của thửa 226 tờ bản đồ số 7 có tứ cận tiếp giap như sau:

Phía Đông giáp thửa 226 (PCL) dài 141,9m;

Phía Tây giáp thửa 226 (PCL) dài 137,1 m;

Phía Nam giáp thửa 416 dài 37,2 m;

Phía Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 42,3 m.

7. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn L giao cho ông Bùi Văn Bé N trực tiếp quản lý tổng diện tích là 1.800m^2 và cây trồng trên đất gồm một phần của thửa 226 tờ bản đồ số 7 có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp thửa 226 (PCL) dài 137,1;

Phía Tây giáp thửa 225, 223 dài 135,6 m;

Phía Nam giáp thửa 416 dài 13,1 m;

Phía Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 14 m.

8. Công nhận quyền sở hữu nhà ở cho bà Trương Thị Thanh L một căn nhà cấp 4 diện tích 114m^2; một căn nhà phụ diện tích 26m^2, kết cấu cột bê tông cốt thép xà gỗ nhóm 4, vách cửa đi đóng ván, nền đất, máy lợp tol (không trần) và cây trồng gắn với phần diện tích bà Trương Thị Thanh L sử dụng.

Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh theo đúng theo hiện trạng đất sử dụng của mình và theo quyết định của bản án để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 của Luật đất đai năm 2013.

Buộc các bên thực hiện theo Quyết định của Tòa án về việc xác định quyền sử dụng. Trong trường hợp đương sự không thực hiện phán quyết của Tòa án về việc xác lập quyền sử dụng đất, cơ quan thi hành án có quyền ra quyết định cưỡng chế theo Luật Thi hành án Dân sự.

9. Buộc bà Trương Thị Thanh L giao ½ giá trị căn nhà chính và căn nhà phụ và tiền san nền cho chị Bùi Thị Hoàng O là 56.136.000 đồng;

10. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hánh án của người được thi hánh án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

11. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc L1 yêu cầu được chia diện tích 6.345m^2 tại 1 phần thửa 226 tờ bản đồ số 7 (loại đất lúa) và diện tích 87m^2 đất ONT tại 1 phần thửa 139 tờ bản đồ số 7 là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu của bà L1.

12. Bác yêu cầu của chị Bùi Thị Hoàng O được chia diện tích 200m^2 , một phần thửa 139 tờ bản đồ số 7 và một căn nhà cấp 4 trên thửa 139 diện tích là 114m^2.

13. Về chi phí thẩm định, định giá và chi phí khác: Bà Trương Thị Thanh L chịu 3.583.700 đồng (đã nộp xong); Chị Bùi Thị Hoàng O trả cho bà L 3.583.700 đồng; Ông Bùi Văn L (Bùi Văn Bé N) trả cho bà L 3.583.700 đồng

14. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Trương Thị Thanh L phải chịu 23.455.840 đồng được khấu trừ 25.365.500 đồng, bà L được hoàn trả 1.909.660 đồng theo lai thu số 004918 ngày 04-06-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Chị Bùi Thị Hoàng O phải chịu 18.928.800 đồng nhưng được khấu trừ 3.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0004957 ngày 27-06-2019. Chị O phải nộp tiếp 15.053.800 đồng sung công quỹ Nhà nước.

Ông Bùi Văn L và thuộc diện người cao tuổi có đơn xin miễn nên không phải chịu án phí.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L có giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo (ngày 04/01/2021) và có đơn xin miễn nên không phải chịu án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/01/2022 bị đơn chị Bùi Thị Hoàng O, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc L1, ông Bùi Văn Bé N là người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Văn L là bà Bé B, Bé T, Bé T1, bà P, bà M, bà C kháng cáo không đồng ý chia ½ di sản cho bà L, không đồng ý xác định bà Trương Thị Thanh L là vợ hợp pháp của ông Bùi Văn D, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Hoàng O, bà Nguyễn Thị Ngọc L1, ông Bùi Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trình bày cho rằng, bà L chung sống với ông D đã 27 năm có nhiều công sức trong việc tạo lập tài sản, căn nhà hiện hữu trên đất do bà L và ông D xây dựng nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chia quyền sử dụng đất cho bà L. Ông Vũ Khắc Đ đại diện hợp pháp của chị Bùi Thị Hoàng O và bà Nguyễn Thị Ngọc L1 trình bày cho rằng, chị O và bà L1 hiện nay hoàn cảnh khó khăn, đang sống trong căn nhà tình thương, đề nghị

Hội đồng xét xử xem xét chia cho bà L1 một phần quyền sử dụng đất, vì bà L1 có công rất lớn trong việc cải tạo đất đến ngày hôm nay, đề nghị chia cho chị O một phần diện tích đất nền nhà để chị O tạo lập chỗ ở. Ông Bùi Văn Bé N trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia công sức cho bà L1, vì ông L cho quyền sử dụng đất cho bà L1 và ông D, không cho bà L, bà L1 đã xây dựng nhà, bồi đắp đất để khai thác trồng lúa như hiện nay, ông Bé N đồng ý nhận 1.800m^2 đất như quyết định của bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của ông Bé N, chị Hoàng O và bà L1 trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà L1 thấy rằng: Ông D và bà Ngọc L tự nguyện sống chung vào năm 1980, không có đăng ký kết hôn, khoảng năm 1989 do tính tình không hợp nên bà L1 và con là chị O về nhà mẹ ruột tại Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An sinh sống, căn cứ Án lệ số 41/2021/AL ngày 23/02/2021 về "chấm dứt hôn nhân thực tế" thì hôn nhân giữa bà L1 và ông D đã chấm dứt. Từ năm 1986 đến năm 1989, ông D cùng bà L1 sử dụng phần đất mà ông L cho để sản xuất phục vụ cuộc sống chung của gia đình, mặc dù thời gian ngắn không làm phát sinh giá trị đất nhưng bà L1 cũng có công sức đóng góp cho cuộc sống chung, đồng thời trong biên bản lời khai ông L cũng thừa nhận thời điểm đó ông L cho đất vợ chồng ông D để sản xuất có thu nhập chăm lo đời sống. Do đó có căn cứ xem xét trích cho bà L1 một phần công sức trong khối tài sản ông D để lại.

Xét hôn nhân giữa ông D với bà L: Ông D và bà L sống chung từ năm 1990 và có đăng ký kết hôn vào ngày 26/11/2002. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Theo điểm a mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà L có giá trị pháp lý. Đồng thời tại thời điểm sống chung như vợ chồng với bà L thì hôn nhân thực tế giữa ông D và bà L1 đã chấm dứt.

Ông D và bà L sống chung được cha mẹ hai bên chấp nhận, bà L1 biết nhưng không có ý kiến. Ông Bé N trình bày là gia đình bỏ công sức để xây dựng nhà ở cho ông D và bà L, khi ông D chết, bà L là người thờ cúng. Điều này cho thấy gia đình ông D công nhận bà L là con dâu nên đã cho đất và cất nhà cho ông D và bà L ra sống riêng, đến năm 1996, ông D kê khai cấp quyền sử dụng đất, trong quá trình chung sống với ông D, bà L đã bỏ công sức cùng ông D để tôn tạo, bồi đắp phần đất trên. Khi ông D chết, bà L là người thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng đối với phần nợ của bà L và ông D vay. Do đó, sau khi trích 01 phần công sức cho bà L1 trong thửa 226,139, phần tài sản còn lại là một phần thửa 226, 139 và một phần thửa đất 227, 229 và căn nhà cấp 4 xác định là tài sản chung giữa ông D và bà L nên cần phải chia đôi. Đối với phần di sản của ông D chia đều cho các đồng thừa kế.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L1, không chấp nhận kháng cáo của chị O, ông Bé N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn chị Bùi Thị Hoàng O, của người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông L là ông Bùi Văn Bé N, kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc L1 làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Phan Thị S, Uỷ ban nhân dân xã N, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Bà Trương Thị Thanh L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nhận thừa kế di sản của ông Bùi Văn D. Ông Bùi Văn L, chị Bùi Thị Hoàng O, bà Nguyễn Thị Ngọc L1 yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn D, riêng bà L1 còn yêu cầu Toà án xem xét tính hợp pháp và huỷ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông D và bà L. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho bà L được quyền sử dụng ½ diện tích đất là 7.171m^2, được sở hữu căn nhà, tuy nhiên quyết định của bản án sơ thẩm chỉ chia cho bà L 1.002m^2 thửa đất số 227; 19m^2 đất thửa 229 và 5.863m^2 đất thửa 226, còn thửa 139 Toà án cấp sơ thẩm trong phần nhận định có chia cho bà L nhưng trong quyết định của bản án không tuyên cho bà L nhưng giao căn nhà trên đất cho bà L. Toà án cấp sơ thẩm đồng thời chia di sản cho ông L do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L nhận; chia di sản cho chị Bùi Thị Hoàng O nhưng bác yêu cầu của chị O trong việc chia 200m^2 đất của thửa 139 cùng căn nhà trên đất cũng như bác yêu cầu chia di sản của bà L1, vì vậy chị O, bà L1 và ông Bé N đã kháng cáo. Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự trên cơ sở xác định người thừa kế của ông D, di sản thừa kế của ông D trên cơ sở đó phân chia lại di sản và công sức đóng góp của bà L1, bà L.

[4] Về những người thừa kế của ông Bùi Văn D:

[4.1] Ông Bùi Văn D chết không để lại di chúc, căn cứ theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự thì những người thừa kế của ông D gồm con của ông D là chị Bùi Thị Hoàng O, cha ông D là ông Bùi Văn L, sau khi Toà án thụ lý vụ án thì ông L chết, những người thừa kế chuyển tiếp của ông L tham gia tố tụng bao gồm Bùi Thị Bé B, Bùi Thị Bé T, Bùi Văn Bé N, Bùi Thị Bé T1, Bùi Thị P, Bùi Nguyễn Thảo M, Bùi Thị C và Bùi Thị Hoàng O là thừa kế thế vị.

[4.2] Đối với người thừa kế theo diện hôn nhân của ông D: Các đương sự đều trình bày thống nhất, vào năm 1980 bà L1 và ông D tổ chức cưới và chung sống với nhau, có một con chung là Bùi Thị Hoàng O, đến năm 1990 thì không còn chung sống và ông D chung sống với bà Trương Thị Thanh L đến năm 2002

thì tiến hành đăng ký kết hôn. Như vậy từ năm 1990 bà L1 và ông D đã chấm dứt quan hệ hôn nhân thực tế không còn quyền và nghĩa vụ gì đối với nhau, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 41/2021/AL về việc chấm dứt hôn nhân thực tế để không cho bà L1 được hưởng di sản là có căn cứ. Bà L chung sống với ông D đến năm 2002 đăng ký kết hôn với ông D khi đã chấm dứt quan hệ hôn nhân đầu với bà L1, là hôn nhân hợp pháp, bà L là người thừa kế của ông D theo diện hôn nhân nên không chấp nhận yêu cầu của bà L1 yêu cầu huỷ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của bà L và ông D.

[5] Về di sản thừa kế của ông D:

[5.1] Các thửa đất số 139 và 226 có nguồn gốc của ông Bùi Văn L tặng cho ông D vào năm 1986, lúc này bà L1 đang chung sống cùng ông D, ông L trình bày cho rằng quyền sử dụng đất này cho bà L1 và ông D để canh tác ổn định cuộc sống và thực tế bà L1 cùng sử dụng với ông D trong thời gian chung sống. Sau đó bà L về sinh sống cùng ông D, cùng canh tác trên đất đã có sẵn, ông L không thừa nhận đã tặng cho đất bà L nên không xác định toàn bộ quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà L ông D mà là tài sản riêng của ông D là di sản thừa kế. Đối với căn nhà trên đất do ông D bà L xây dựng và cùng bồi đắp thành nền nhà nên ½ giá trị nhà và ½ khối lượng san lấp nền là di sản của ông D. Ngoài ra đối với một phần quyền sử dụng đất tại hai thửa 227 và 229 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S, được gia đình ông D sử dụng ổn định hơn 30 năm, các đương sự cùng thống nhất giao lại cho ông D cũng được xem xét chia cho các đồng thừa kế của ông D. Hiện tại bà S đã thế chấp quyền sử dụng các thửa đất này để vay tiền tại Ngân hàng, Toà án cấp sơ thẩm không xem xét hợp đồng thế chấp của bà S là chưa giải quyết toàn diện vụ án, tuy nhiên phía Ngân hàng không có yêu cầu tranh chấp và không kháng cáo phần chia một phần quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng nên Toà án cấp phúc thẩm không xem xét.

[5.2] Căn cứ theo mảnh trích đo địa chính số 19-2019 ngày 19/3/2019 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh T được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T phê duyệt ngày 28/3/2019 và căn cứ vào biên bản định giá ngày 23/10/2019 thì toàn bộ diện tích đất là di sản thừa kế được xác định là 14.345m^2 đất với giá trị là 860.700.000đồng (60.000đồng/m^2), ½ giá trị nhà là 18.536.000đồng, ½ giá trị san lấp nền là 37.600.000đồng. Tổng giá trị di sản là 916.836.000đồng.

[5.3] Về xem xét công sức đóng góp trước khi chia di sản: Các đương sự đều trình bày thừa nhận, thửa đất số 226 tờ bản đồ số 07 ông L tặng cho ông D có hiện trạng là đất trồng tràm, bà L1 và ông D đã khai phá chuyển sang trồng lúa, khi bà L chung sống với ông D thì đất đã chuyển sang trồng lúa, cả bà L1 và bà L đều có công sức đóng góp tạo nên tài sản của các thửa đất như hiện nay nên xem xét chia công sức cho bà L và bà L1 mỗi người 2000m^2 đất của thửa 226 trước khi chia di sản của ông D.

[6] Chia di sản:

[6.1] Sau khi trừ công sức cho bà L1 và bà L, di sản của ông D còn lại là 10.345m^2 giá trị 620.700.000đồng, ½ giá trị nhà là 18.536.000đồng, ½ tiền san

lấp nền là 37.600.000đồng, tổng giá trị di sản là 676.836.000đồng. Ông L yêu cầu chia là 1.800m^2 đất thuộc thửa 226, có giá trị 108.000.000đồng, còn lại 568.836.000đồng chia cho bà L và chị O mỗi người 284.418.000đồng, tương đương 4.740m^2 đất. Như vậy ông L do những người thừa kế chuyển tiếp được nhận là 1.800m^2 đất tại thửa 226, chị O được nhận 4.740m^2 đất thuộc thửa 226, bà L1 được nhận 2.000m^2 đất thửa 226.

[6.2] Bà Trương Thị Thanh L được nhận 2.000m^2 đất chia công sức đóng góp có giá trị là 120.000.000đồng, 4.740m^2 đất chia thừa kế, ½ giá trị nhà là 18.536.000đồng, ½ giá trị san lấp đất là 37.600.000đồng, tổng giá trị là 460.554.000đồng, tuy nhiên do căn nhà bà L đang sử dụng, được xây dựng trên diện tích đất thuộc thửa 139 và 226 nên cần thiết giao toàn bộ căn nhà và nền đất đã san lấp cho bà L với tổng giá trị là 112.272.000đồng, vì vậy diện tích đất bà L được chia là 5.805m^2 tại thửa 139, 226, 229 và 227.

[7] Vì vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà L1, chấp nhận kháng cáo của ông Bé N, không chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng O, chấp nhận phát biểu đề nghị giải quyết vụ án của ông Kiểm sát viên tham gia phiên toà, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia, ông Bùi Văn L là bị đơn, khi làm đơn khởi kiện thuộc đối tượng người cao tuổi nên xem xét miễn án phí cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, bà Nguyễn Thị Ngọc L1 là cá nhân thuộc hộ nghèo được miễn án phí. Các bên đương sự bà L, bà L1, ông Bé N, chị Hoàng O mỗi người phải chịu ¼ chi phí tố tụng. Ông Bé N không phải chịu án phí phúc thẩm, chị Hoàng O phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn Bé N;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc L1;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Bùi Thị Hoàng O;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm 48/2021/DS-ST ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, 148, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 623, 650, 651, 652, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 167, 179 Luật đất đai 2013; Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định những người thừa kế của ông Bùi Văn D gồm: Bùi Thị Hoàng O, Trương Thị Thanh L và ông Bùi Văn L, do ông L chết nên những người thừa kế của ông L là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L gồm Bùi Thị Bé B, Bùi Thị Bé T, Bùi Văn Bé N, Bùi Thị Bé T1, Bùi Thị P, Bùi Nguyễn Thảo M, Bùi Thị C và Bùi Thị Hoàng O là thừa kế thế vị.

Xác định di sản của ông Bùi Văn D gồm:

- 14.345m^2 đất gồm thửa đất số 139 diện tích 287m^2; thửa 226 diện tích 13.037m^2; thửa 229 diện tích 19m^2; thửa 227 diện tích 1.002m^2.

- ½ giá trị nhà là 18.536.000đồng, ½ giá trị san lấp nền là 37.600.000đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện xin chia tài sản chung và chia thừa kế của bà Trương Thị Thanh L.

Bà Trương Thị Thanh L được chia:

- 5.805m^2 gồm 19m^2 đất thửa 229; 1.002m^2 đất thửa 227, 287m^2 đất thửa 139; 4497m^2 đất thuộc thửa 226 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại Ấp N, huyện T, tỉnh Long An và cây trồng gắn với phần diện tích bà Trương Thị Thanh L sử dụng.

- Quyền sở hữu nhà căn nhà cấp 4 diện tích 114m^2; một căn nhà phụ diện tích 26m^2, kết cấu cột bê tông cốt thép xà gỗ nhóm 4, vách cửa đi đóng ván, nền đất, máy lợp tol (không trần).

Theo mảnh trích đo địa chính số 19-2019 ngày 19/3/2019 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh T và mảnh trích đo địa chính số 01-2022 ngày 23/5/2022 phân khu thì diện tích đất 5.805m^2 bà L được chia có vị trí tiếp giáp như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 228, thửa 229 dài 5,1m; 41,2m; 68,7m; 32,3m

Tây giáp thửa phần còn lại thửa 226 dài 140m

Nam giáp phần còn lại thửa 227, thửa 416 dài 25,5m; 6,6m

Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 45,2m, 2,6m

3. Chia quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn L do ông Bùi Văn Bé N nhận tổng diện tích là 1.800m^2 và cây trồng trên đất gồm một phần của thửa 226 tờ bản đồ số 7 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

Theo mảnh trích đo địa chính số 19-2019 ngày 19/3/2019 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh T và mảnh trích đo địa chính số 01-2022 ngày 23/5/2022 phân khu thì diện tích đất 1.800m^2 ông L được chia có vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp thửa 226 (PCL) dài 137,1m;

Phía Tây giáp thửa 225, 223 dài 135,6 m;

Phía Nam giáp thửa 416 dài 13,1 m;

Phía Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 14 m.

4. Chia quyền sử dụng đất cho chị Bùi Thị Hoàng O diện tích 4.740m^2 và cây trồng trên đất thuộc một phần thửa 226 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại Ấp N, huyện T, tỉnh Long An.

Theo mảnh trích đo địa chính số 19-2019 ngày 19/3/2019 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh T và mảnh trích đo địa chính số 01-2022 ngày 23/5/2022 phân khu thì diện tích đất 4.740m^2 chị O được chia có vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp thửa 226 (PCL) dài 140m;

Phía Tây giáp thửa 226 (PCL) dài 138,7m;

Phía Nam giáp thửa 416 dài 39,4m;

Phía Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 29,9m.

5. Chia quyền sử dụng diện tích 2000m^2 đất và cây trồng trên đất thuộc một phần thửa 226 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại Ấp N, huyện T, tỉnh Long An cho bà Nguyễn Thị Ngọc L1.

Theo mảnh trích đo địa chính số 19-2019 ngày 19/3/2019 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh T và mảnh trích đo địa chính số 01-2022 ngày 23/5/2022 phân khu thì diện tích đất 2.000m^2 bà L1 được chia có vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp thửa 226 (PCL) dài 138,7m;

Phía Tây giáp thửa 226 (PCL) dài 137,1m;

Phía Nam giáp thửa 416 dài 14,3m;

Phía Bắc giáp bờ kênh 1000 Bắc dài 15,5m.

6. Bác yêu cầu của chị Bùi Thị Hoàng O được chia diện tích 200m^2 thuộc một phần thửa 139 tờ bản đồ số 7 và một căn nhà cấp 4 trên thửa 139 diện tích là 114m^2.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc L1 yêu cầu huỷ giấy chứng nhận kết hôn của ông Bùi Văn D và bà Trương Thị Thanh L.

7. Bà Trương Thị Thanh L có trách nhiệm giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao quyền sử dụng đất cho chị Bùi Thị Hoàng O, bà Nguyễn Thị Ngọc L1, ông Bùi Văn Bé N theo vị trí, diện tích đã được chia.

8. Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh nhập thửa theo đúng theo hiện trạng đất sử dụng của mình và theo quyết định của bản án để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013.

Buộc các bên thực hiện theo Quyết định của Tòa án về việc xác định quyền sử dụng. Trong trường hợp đương sự không thực hiện phán quyết của Tòa án về việc xác lập quyền sử dụng đất, cơ quan thi hành án có quyền ra quyết định cưỡng chế theo Luật Thi hành án dân sự.

9. Về chi phí đo đạc, định giá, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền là 14.751.000đồng, bà Trương Thị Thanh L, bà Nguyễn Thị Ngọc L1, chị Bùi Thị Hoàng O; ông Bùi Văn L (Bùi Văn Bé N) mỗi người phải chịu 3.688.000đồng, bà L đã nộp tạm ứng 10.751.000đồng, bà L1 đã nộp tạm ứng 4.000.000đồng. Chị O phải nộp lại 3.688.000đồng để trả cho bà L, ông Bé N phải nộp lại 3.688.000đồng để trả cho bà L1 312.000đồng, trả cho bà L 3.376.000đồng.

10. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị Thanh L phải chịu 22.422.160đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.365.500đồng, bà L được hoàn trả 2.943.340đồng theo lai thu số 0004918 ngày 04/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Chị Bùi Thị Hoàng O phải chịu 14.220.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.875.000đồng theo lai thu số 0004957 ngày 27/6/2019. Chị O phải nộp tiếp 10.345.000đồng.

Miễn án phí cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Văn L. Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Về án phí phúc thẩm: Ông Bùi Văn Bé N không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Bùi Văn Bé N 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0004130 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Chị Bùi Thị Hoàng O phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0004131 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Nga